|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Biểu XB2-02 | | TỔNG HỢP  MỘT SỐ KẾT QUẢ  HOẠT ĐỘNG IN | | Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp /Cơ sở in | |
| Ban hành kèm theo TT  số ...../2022/TT-BTTTT | |
|  |  |
| Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng đầu năm: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo | | Đơn vị nhận báo cáo: Cục XBIPH,  Sở TT&TT (\*) | |
| 6 tháng năm [[Nam]] | |
|  | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| 1. Số lượng lao động trong lĩnh vực in: | | | | [[TongSoLaoDong]] | (Người) |
| *Trong đó* | |  |  |  |  |
| 1.1. Lao động nữ: | |  |  | [[TongSoLaoDongNu]] |  |
| 1.2. Lao động đã được đào tạo về chuyên ngành in: | | | | [[LaoDongDuocDaoTao]] |  |
| 2. Doanh thu hoạt động in: | |  |  | [[DoanhThuHoatDongIn]] | (Tỷ đồng) |
| 3. Sản lượng in quy đổi [báo cáo năm]: | | | | [[SanLuongInQuyDoi]] | (Trang A4) |
| 4. Số tiền doanh nghiệp in nộp NSNN [báo cáo năm]: | | | | [[SoTienNopNSNN]] | (Tỷ đồng) |
| 5. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp in [báo cáo năm]: | | | | [[LoiNhuanSauThue]] | (Tỷ đồng) |
| 6. Số lượng lao động tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp in [báo cáo năm] (nếu có) *Đơn vị tính: Người* | | | | | |
|  | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên chi nhánh | Mã địa bàn | Số lượng lao động | Trong đó, nữ | Ghi chú |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TỔNG HỢP, LẬP BIỂU  *(Thông tin người thực hiện)* |  | *..., ngày ... tháng ... năm 20...*  TRƯỞNG ĐƠN VỊ  *(Ký điện tử)* |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *a) Khái niệm, phương pháp tính* | | |  |  |  |
| *Chỉ tiêu* | *Nội dung* |  |  |  |  |
| (1) | Số lao động hoạt động trong lĩnh vực in: Là tổng số lao động hưởng lương tại các doanh nghiệp /cơ sở in tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. | | | | |
| (2) | Doanh thu hoạt động in: Là tổng số tiền doanh nghiệp /cơ sở in thu được từ hoạt động in trong kỳ báo cáo. Hoạt động in bao gồm trực tiếp thực hiện đầy đủ hoặc thực hiện từng công đoạn chế bản, in, gia công sau in. | | | | |
| (4) | Số tiền doanh nghiệp in nộp NSNN: Là tổng số tiền doanh nghiệp /cơ sở in phải nộp NSNN trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật, gồm các thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác. | | | | |
| (5) | Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp in: Là phần lợi nhuận hoặc chênh lệch thu chi còn lại của doanh nghiệp /cơ sở in sau khi trừ số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định. | | | | |
| *b) Cách ghi biểu* | |  |  |  |  |
| *Phần bảng* | |  |  |  |  |
|  | *Chỉ báo cáo phần này khi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở kinh doanh tại địa bàn tỉnh/thành phố khác với địa bàn doanh nghiệp có trụ sở chính. Vd1: doanh nghiệp có trụ sở chính tại TP.HCM, có chi nhánh tại tỉnh Long An là đơn vị hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp thì doanh nghiệp kê khai thông tin cho chi nhánh Long An. Vd2: Trường hợp doanh nghiệp có trụ sở chính tại TP.HCM, có chi nhánh cũng tại địa bàn TP.HCM là đơn vị hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp thì không phải kê khai chi nhánh tại TP.HCM.* | | | | |
| *Cột* | *Nội dung* |  |  |  |  |
| (B) | Tên các tỉnh tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. | | | |  |
| (C) | Mã số của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo địa chỉ của chi nhánh có tên tại Cột B. Ghi theo bảng danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. | | | | |
| (1), (2) | Ghi số lượng lao động tương ứng của doanh nghiệp in tại địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có tên tại cột B. | | | | |
| *c) Nguồn số liệu* | |  |  |  |  |
|  | Biểu được lập từ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động, sản xuất kinh doanh. | | | | |
| *(\*)* | *Biểu này gửi Cục XBIPH và Sở TT&TT nơi đơn vị có trụ sở chính.* | | | | |